

SỞ GD&ĐT BÌNH PHƯỚC
ĐIỂM THI: TRƯỜNG THPT LỘC THÁI

KỲ THI TNTHPT NĂM 2022
CONG BỐ KẾT QUẢ ĐIỂM THI TẠM THỜI

STT	SBD	Họ tên	CMND	lớp	KẾT QUẢ TẠM THỜI ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
1	43008936	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	070304009715	12A4	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.40
2	43008946	THỊ CHI	070304003804	12D1	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
3	43009131	PHẠM NGỌC SANG	070204007774	12A1	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
4	43009133	ĐÀO TRỌNG SƠN	070204001214	12A1	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
5	43009134	NGUYỄN HOÀNG SƠN	070204009140	12A4	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 2.20
6	43009136	TRẦN NGỌC TẤN TÀI	070204008622	12D2	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 5.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
7	43009137	TRẦN QUANG TẠO	070204010380	12A3	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
8	43009138	TRẦN THỊ TUYẾT TÂM	070303003254	12C	Toán: 2.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.00
9	43009139	NGUYỄN NHẬT TÂN	070204001022	12A1	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.20
10	43009140	LÊ DUY THANH	070204011630	12A3	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.80
11	43009141	LÊ VÕ PHƯƠNG THANH	070204004608	12D1	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.60
12	43009142	PHAN THỊ NGỌC THANH	070304009584	12D1	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
13	43009143	LÊ THỊ HƯƠNG THẢO	070304005430	12C	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.40
14	43009144	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	070304012285	12A5	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
15	43009145	TRẦN LÊ PHƯƠNG THẢO	070304001061	12A1	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 4.40
16	43009146	NGUYỄN HỒNG THẨM	070304007314	12A4	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.40
17	43009147	PHẠM MINH THẮNG	070204009357	12C	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
18	43009148	LÊ TRẦN PHƯƠNG THI	070304004004	12A4	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.80
19	43009151	LÊ THANH THIÊN	070203009032	12D1	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
20	43009152	NGUYỄN HỮU XUÂN THỊNH	070204003520	12T	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 2.60
21	43009153	ĐÀO TRẦN MINH THÔNG	070204004609	12D1	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
22	43009154	NGUYỄN DUY THÔNG	070204003504	12T	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 9.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 7.00
23	43009155	NGUYỄN THỊ ANH THƠ	070304010024	12A2	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.80
24	43009156	LÊ THUẦN	072204003598	12D2	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 5.80
25	43009157	PHAN VĂN DUY THUẬN	070204007487	12A2	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
26	43009158	TRẦN NGUYỄN MINH THUẬN	070204007662	12A5	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
27	43009159	LÊ THỊ THANH THỦY	038304021862	12A4	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
28	43009160	LƯƠNG THỊ THU THỦY	070304003383	12T	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 9.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.00
29	43009162	LÊ THỊ THANH THÚY	070304007564	12D2	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
30	43009163	HÀ THỊ ANH THU	070304003978	12C	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.80

STT	SBD	Họ tên	CMND	lớp	KẾT QUẢ TẠM THỜI ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
31	43009164	NGUYỄN MINH THU	070304002397	12A5	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 6.40
32	43009166	NGUYỄN THỊ ANH THU	070304003982	12C	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.80
33	43009165	NGUYỄN THỊ ANH THU	070304008358	12C	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.80
34	43009167	ĐỖ HOÀI THƯƠNG	070304001059	12D2	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
35	43009168	NGUYỄN VŨ HOÀI THƯƠNG	070304010748	12D1	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 2.80
36	43009169	PHẠM HOÀI THƯƠNG	070204001004	12A1	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.00
37	43009170	TRẦN THỊ THANH TIỀN	070303009695	12A5	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.20
38	43009171	ĐỖ THANH TIỀN	285838927	12A2	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.00
39	43009172	PHẠM XUÂN TIỀN	070204007346	12D1	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.00
40	43009173	VÕ VĂN TIỀN	070203012805	12A5	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
41	43009174	LÊ THỊ THÙY TRANG	070304001231	12A1	Toán: 8.40 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.80
42	43009175	TRẦN THỊ THU TRANG	070304008200	12D1	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
43	43009176	TRẦN THỊ THÙY TRANG	070304001074	12A1	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.40
44	43009177	LÊ TRỊNH BẢO TRÂM	070304001063	12T	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.60
45	43009178	LƯU THỊ BÍCH TRÂM	070304003386	12C	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.00
46	43009179	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	285838662	12D1	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
47	43009180	NGUYỄN HOÀNG NGỌC TRÂN	070304008235	12A5	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.80
48	43009181	ĐẶNG MINH TRÍ	070204003961	12A5	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.00
49	43009182	BÙI THỊ THÙY TRINH	070304006527	12D2	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
50	43009183	MAI HUỲNH KIỀU TRINH	070304005424	12A1	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
51	43009184	NGUYỄN PHƯƠNG TRINH	070304006664	12T	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.40
52	43009185	NGUYỄN THỊ MỸ TRINH	070304007760	12A1	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.80
53	43009187	ĐỖ TRẦN BẢO TRÚC	281380152	12A1	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.60
54	43009188	PHẠM THỊ TRÚC	070304009521	12A1	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.60
55	43009190	NGUYỄN ANH TÚ	070204003799	12C	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 2.80
56	43009192	NGUYỄN THỊ ANH TÚ	070304007323	12T	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.60
57	43009193	VÕ ANH TÚ	070204011698	12A3	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
58	43009194	NGUYỄN KHẮC TUỆ	070204003513	12T	Toán: 9.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 7.60
59	43009195	VŨ VĂN TÚY	070204007982	12A1	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.00
60	43009196	NGÔ THỊ SƠN TUYỀN	070304010204	12A5	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.80
61	43009197	VŨ THỊ KIM TUYỀN	070304009322	12C	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.00
62	43009198	CAO TRẦN PHƯƠNG UYÊN	070304003555	12A2	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00

STT	SBD	Họ tên	CMND	lớp	KẾT QUẢ TẠM THỜI ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
63	43009199	LÊ ĐÌNH VẤN	070204003503	12T	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.80
64	43009200	LÊ THỊ THÙY VÂN	070304001230	12A1	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.80
65	43009201	VŨ THỊ VÂN	070304001180	12A5	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
66	43009202	HOÀNG PHƯƠNG VI	285921917	12D1	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.60
67	43009203	TRẦN TRIỆU VI	070304005428	12A4	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.60
68	43009204	TRƯƠNG HỮU VIỆT	070204001293	12D1	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
69	43009206	NGUYỄN THÀNH VINH	070204005612	12D2	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.80
70	43009207	PHẠM CAO VINH	070204010429	12C	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.60
71	43009208	ĐINH HOÀNG VŨ	070204004557	12D2	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
72	43009209	QUÁCH ANH VŨ	070204008485	12A5	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
73	43009211	LÂM THỊ TƯỜNG VY	070304006554	12D1	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.60
74	43009212	NGUYỄN NGỌC YẾN VY	070304011154	12D1	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
75	43009214	ĐỒNG VĂN XƯỚNG	074204003985	12A2	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
76	43009215	NGUYỄN VIỆT YÊN	070204007458	12D2	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 6.00
77	43009030	NGUYỄN PHẠM TUẤN KIỆT	070203002938	12D1	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 4.60
78	43009029	PHAN NGUYỄN MINH KHÔI	070204004512	12A2	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.40
79	43009028	NGUYỄN VIỆT THANH KHOA	070204010134	12A3	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
80	43009026	PHAN QUỐC KHÁNH	070204010126	12T	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.40
81	43009025	ĐẶNG DUY KHANH	070204007413	12A1	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
82	43009024	DUƠNG ĐÌNH KHANH	070204011509	12C	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 2.60
83	43009023	CHÂU ANH KHANG	070204010716	12D1	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.20
84	43009022	NGUYỄN VĂN HỮU	070204003511	12T	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.40
85	43009021	LÊ TRỌNG HỮU	070204003512	12T	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 8.40
86	43009020	VÕ THỊ THU HƯƠNG	070304005200	12D2	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.20
87	43009017	VÕ THỊ HỨNG	070304007436	12T	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.00
88	43009016	NGUYỄN QUỐC HƯNG	070204003507	12A3	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
89	43009015	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	070304007578	12A1	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 7.00
90	43009014	NGUYỄN LỤC MỸ HUYỀN	070304011543	12D2	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 9.40
91	43009013	TRẦN TRƯỜNG HUY	070204003700	12T	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
92	43009012	PHẠM GIA HUY	091204004332	12A5	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 3.00 KHXH: 3.92 Tiếng Anh: 2.60
93	43009011	NGUYỄN THANH NHẬT HUY	070204005637	12A3	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.80
94	43009010	NGUYỄN QUANG HUY	070204006990	12D1	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 1.80

STT	SBD	Họ tên	CMND	lớp	KẾT QUẢ TẠM THỜI ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
95	43009009	BÙI GIA HUY	070204003496	12A2	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.20
96	43009008	TRẦN QUỐC HÙNG	070204006952	12A3	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
97	43009007	PHẠM NGỌC HÙNG	070204003501	12A5	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.20
98	43009006	NGUYỄN KHẮC CHIÊU HÙNG	070204001109	12A4	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.00
99	43009004	NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	070304010039	12A1	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.80
100	43009003	TRỊNH THỊ HỒNG	070304003400	12T	Toán: 9.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 7.00
101	43009002	LÝ NGỌC HỒNG	070304001064	12T	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.20
102	43009001	HỒ THỊ HỒNG	188011332	12A5	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
103	43009000	BÙI THỊ NGỌC HỒNG	070304009874	12T	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
104	43008999	VÕ VĂN HOÀNG	070204008136	12A2	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
105	43008998	LÊ HUY HOÀNG	070204002991	12D2	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
106	43008997	DUƠNG VĂN HOÀNG	070204009640	12T	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
107	43008996	TRẦN THỊ THU HOÀI	070303008817	12A5	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
108	43008995	TRẦN LÊ NHƯ HOÀI	070304007356	12A2	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.20
109	43008994	ĐẶNG THÁI HÒA	070204007866	12D2	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.80
110	43008993	NGUYỄN MINH HIẾU	070204005527	12A3	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.60
111	43008992	NGUYỄN ĐẶNG TRUNG HIẾU	070204008624	12T	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.40
112	43008991	PHẠM LÊ ĐẠI HIỆP	070204001253	12A4	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 3.80
113	43008990	TRẦN THỊ THU HIỀN	070304006739	12C	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
114	43008989	PHẠM MINH HẬU	075204012503	12A1	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 5.20
115	43008988	HỒNG VŨ HẬU	070204011131	12A5	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
116	43008987	LÊ GIA HÂN	070304003399	12D1	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.40
117	43008986	ĐÀO NGỌC PHƯƠNG HÂN	070304008521	12A1	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 7.60
118	43008985	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	070304009284	12A1	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.00
119	43008984	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	027304004711	12T	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.60
120	43008982	LÊ THỊ THU HẰNG	070304000219	12D1	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 8.20
121	43008981	LÊ THỊ CẨM HẰNG	070304007755	12A4	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
122	43008980	NGUYỄN DUY GIA HẢO	070204005632	12D2	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80
123	43008979	NGUYỄN ANH HẢO	070204006992	12A1	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.00
124	43008977	LÊ TUẤN HẢO	074204002540	12A4	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.80
125	43008975	NGUYỄN THỊ MINH HẠNH	070304007931	12T	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.80
126	43008976	TỬ HÀ MINH HẠNH	070304008197	12C	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.20

STT	SBD	Họ tên	CMND	lớp	KẾT QUẢ TẠM THỜI ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
127	43008974	HOÀNG THỊ NGỌC HÀ	070304005464	12A4	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.00
128	43008973	TRẦN THỊ THU GIANG	070304011411	12A5	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.40
129	43008972	NGUYỄN TRÀ GIANG	070304003585	12D2	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
130	43008971	NGÔ MINH ĐỨC	070204001254	12D2	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
131	43008970	LÊ CẦN ĐỊNH	070204001435	12A5	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.00
132	43008969	DƯƠNG THỊ HỒNG DIỆP	070304007857	12A2	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.40
133	43008968	TRƯƠNG THÀNH ĐẠT	070204010952	12C	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.00
134	43008967	NGUYỄN TẤN ĐẠT	080204014310	12A2	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.60
135	43008966	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	070204008419	12D2	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.60
136	43008965	HOÀNG TIẾN ĐẠT	070204003684	12D2	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
137	43008963	ĐOÀN CHÍ ĐẠT	070204008404	12C	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.40
138	43008961	ĐẶNG TUẤN ĐẠT	070204007999	12A2	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.40
139	43008964	ĐỖ QUỐC ĐẠT	070204009149	12D2	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
140	43008959	ĐẶNG BẢ QUỐC ĐẠI	074204008045	12A1	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
141	43008957	LƯƠNG ĐỨC DƯƠNG	070204010654	12C	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.20
142	43008956	ĐẶNG DÂN PHI DƯƠNG	072204010409	12A5	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.60
143	43008955	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	070304007271	12D2	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.60
144	43008954	VŨ TẤN DUY	070204008003	12A5	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 5.25 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 2.00
145	43008953	NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	070204003701	12A1	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.20
146	43008952	ĐINH QUANG DŨNG	070204003509	12T	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 9.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 7.80
147	43008951	TÙ THỊ THÙY DUNG	070304011221	12C	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
148	43008950	NGUYỄN THỊ HỒNG DIỄM	070304005343	12A1	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.80
149	43008949	TRẦN MINH CÔNG	070204007990	12A1	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.60
150	43008948	PHẠM VĂN CÔNG	070204009535	12A3	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.80
151	43008947	NGUYỄN NHƯ CÔNG	034204010044	12D2	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
152	43008945	HÀ XUÂN THỊ CHÂU CHÂU	070304003983	12A1	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
153	43008943	LÊ TRỌNG BẰNG	070204003510	12T	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 8.00
154	43008942	NGUYỄN THÊ BẢO	070204007452	12D1	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.80
155	43009130	TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	070304001363	12T	Toán: 7.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 5.40
156	43009129	TRẦN MẠNH QUỲNH	070204007081	12D1	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
157	43009128	NGUYỄN XUÂN QUỲNH	070304011041	12T	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 7.00
158	43009127	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	070304011320	12A4	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.40

STT	SBD	Họ tên	CMND	lớp	KẾT QUẢ TẠM THỜI ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
159	43009126	NGUYỄN HOÀNG DIỄM QUỲNH	070304002401	12T	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.40
160	43009125	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	070304004353	12A3	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
161	43009124	NGUYỄN HOÀNG QUYÊN	321628322	12A1	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.60
162	43009123	NGÔ THỊ TÚ QUYÊN	070304010041	12D2	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.60
163	43009122	LÝ TÚ QUYÊN	070304003584	12A2	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.80
164	43009121	PHẠM THIÊN QUÂN	070204012115	12A4	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 3.40
165	43009120	NGUYỄN MINH QUÂN	070204011414	12A5	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
166	43009119	NGUYỄN HỮU QUÂN	070204003502	12T	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
167	43009118	NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯƠNG	070304009512	12A1	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
168	43009117	NGUYỄN THỊ LINH PHƯƠNG	285753740	12D1	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
169	43009116	TỔNG THỊ HOÀI PHƯƠNG	070304010288	12A4	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
170	43009115	LƯƠNG VĂN PHƯƠNG	070204010583	12D1	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
171	43009114	PHƯƠNG	079204037579	12A3	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.80
172	43009113	ĐINH THỊ PHƯƠNG	070304007549	12A1	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 8.00
173	43009112	NGUYỄN VĂN PHƯỚC	068204002834	12T	Toán: 5.60 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.60
174	43009111	TRỊNH THỊ HỒNG PHÚC	070304002880	12A4	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.20
175	43009110	PHẠM MINH PHÚC	036204005534	12A2	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.20
176	43009109	NGUYỄN NGUYỄN PHÚC	079204005425	12A2	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
177	43009108	VŨ HỒNG PHONG	037204008057	12A4	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
178	43009107	PHẠM VĂN PHONG	070204010496	12C	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 1.60
179	43009106	PHẠM DUY PHONG	070204010044	12D2	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.80
180	43009105	PHẠM MINH PHI	070204003702	12A2	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
181	43009104	HUỶNH TẤN PHÁT	070204001438	12A4	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.40
182	43009103	BÙI XUÂN PHÁT	070204002509	12T	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.80
183	43009102	BÙI MINH PHÁT	070204009554	12A3	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 3.80
184	43009101	PHẠM THỊ KIỀU OANH	070304006748	12A2	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
185	43009099	TRẦN THỊ TÂM NHƯ	070304001613	12A3	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
186	43009098	TRẦN THỊ PHƯƠNG NHƯ	072304007908	12A5	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
187	43009097	PHAN HUỶNH NHƯ	070304009837	12A5	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.40
188	43009096	NGUYỄN VƯƠNG QUỲNH NHƯ	070304007580	12D2	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
189	43009095	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	070304008081	12A2	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
190	43009094	DIỆP THỊ TÂM NHƯ	070304006905	12D2	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.80

STT	SBD	Họ tên	CMND	lớp	KẾT QUẢ TẠM THỜI ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
191	43009092	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	070304007625	12D1	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
192	43009091	NGHIÊM THỊ LỘC NHUNG	070304002876	12T	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20
193	43009090	HÀ THỊ TUYẾT NHUNG	070304006650	12A5	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 3.60
194	43009088	PHẠM THỊ BẢO NHI	070303008186	12D1	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
195	43009087	MÃ NGUYỄN PHƯƠNG NHI	070304004510	12A5	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
196	43009086	LÊ THỊ TÌNH NHI	070304009949	12D2	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.00
197	43009085	ĐỖ THỊ NGỌC NHI	070304001120	12A3	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
198	43009084	PHẠM MINH NHẬT	070204005534	12D1	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.40
199	43009083	BÙI THỊ THANH NHÂN	070304011410	12A2	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
200	43009081	NGUYỄN THỊ THU NGUYỆT	070304007173	12D2	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.60
201	43009080	NGÔ THỊ MINH NGUYỆT	070304003802	12A1	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.80
202	43009079	NGUYỄN HỮU LỰC	070204010318	12A4	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.20
203	43009078	DƯƠNG TRẦN MINH NGUYỄN	070304010806	12T	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 3.40
204	43009077	TRẦN THỊ BẢO NGỌC	070304010434	12A4	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
205	43009076	TRẦN PHAN NHƯ NGỌC	070304010730	12D1	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.00
206	43009075	NGUYỄN HỮU LÊ NGỌC	070304010289	12D1	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
207	43009074	BÙI HOÀNG NGỌC	070304007526	12T	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.60
208	43009073	HỒ VĂN NGHĨA	070204009174	12D2	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.20
209	43009072	NGUYỄN KIM NGÂN	070304008012	12C	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
210	43009071	ĐINH THỊ THANH NGÂN	070304003557	12A4	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
211	43009070	BÙI VŨ THANH NGÂN	070304005254	12A5	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.60
212	43009069	NGUYỄN THỊ NGÀ	070304006579	12C	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.20
213	43009067	TRẦN HOÀNG MỸ	070304004003	12C	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.80
214	43009065	TRẦN THỊ KIỀU MY	072304010321	12A3	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.40
215	43009064	LÊ THỊ YẾN MY	060304000985	12A4	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
216	43009063	LÊ THỊ HOÀI MƠ	070304007435	12C	Toán: 6.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.60
217	43009062	NGUYỄN THỊ NHƯ MỘNG	070304009219	12D1	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.40
218	43009061	LƯƠNG VĂN MẠNH	070203005961	12A3	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 1.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.60
219	43009059	TRƯƠNG THỊ XUÂN MAI	070303010450	12C	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.80
220	43009058	PHẠM THỊ NGỌC MAI	070304005377	12D1	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.00
221	43009056	TRẦN THỊ THẢO LY	070304011342	12C	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.20
222	43009055	NGUYỄN DUY LƯỢNG	038204009615	12A5	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.40

STT	SBD	Họ tên	CMND	lớp	KẾT QUẢ TẠM THỜI ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
223	43009054	PHẠM THÀNH LUÂN	070204008221	12A3	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.40
224	43009053	ĐÀO DUY LỘC	070204009879	12D2	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.60
225	43009052	DƯƠNG TIẾN LỘC	074204000393	12A5	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
226	43009051	VÕ TRƯỜNG LINH	070204003685	12D2	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
227	43009050	TRƯƠNG HOÀNG LINH	070203010553	12C	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.60
228	43009049	TRỊNH YẾN LINH	092304007963	12A1	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.20
229	43009048	NGUYỄN TRẦN ĐAN LINH	070304010003	12A5	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
230	43009047	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	070304007596	12D1	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.40
231	43009045	LÊ NGỌC HUYỀN LINH	070304010443	12A5	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.00 KHXH: 4.08 Tiếng Anh: 3.00
232	43009043	ĐINH VĂN QUYỀN LINH	070203001713	12D2	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.80
233	43009042	BÙI THỊ MỸ LINH	070304001173	12C	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.00
234	43009041	VÕ THỊ BÍCH LIÊU	070304007374	12D1	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
235	43009040	NGUYỄN THỊ YẾN LIÊN	070304011393	12A3	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.00
236	43009039	NGUYỄN KHÁNH LÂM	070204004605	12D2	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
237	43009038	NGÔ HUỖNH LÂM	070204011106	12C	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
238	43009037	NGUYỄN LA LAI	070204007250	12D1	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 2.40
239	43009036	TRẦN THỊ MỸ KIM	070304007736	12A4	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.00
240	43009035	TẠ THỊ THÚY KIỀU	075304000962	12D2	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
241	43009034	HỒ THỊ MỸ KIỀU	070304011314	12A1	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
242	43009033	TRẦN VĂN KIẾT	070204010118	12A2	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.00
243	43009032	TRẦN THẾ KIẾT	070204010558	12A5	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.40
244	43009031	TRẦN NGÔ ANH KIẾT	070204009978	12D2	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 5.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
245	43008939	PHẠM HOÀNG ANH	070204010548	12T	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.20
246	43008941	PHAN THỊ TRÂM ANH	070304003586	12A5	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 5.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.40
247	43008940	PHAN HOÀNG ANH	070204001288	12D1	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 3.40
248	43008937	NGUYỄN VĂN TUẤN ANH	070204009081	12A5	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00
249	43008935	NGUYỄN THỊ TÚ ANH	070304008892	12T	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.20
250	43008934	NGUYỄN NGỌC TRÂM ANH	070304010227	12A4	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.40
251	43008933	HUỖNH LÂM TUYẾT ANH	070304006901	12A5	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 2.60
252	43008932	HOÀNG MAI NGỌC ANH	070304010527	12C	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
253	43008931	ĐỖ MỸ ANH	070304004465	12T	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.60
254	43009100	LÂM HOÀNG OANH	070304003583	12D2	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40

STT	SBD	Họ tên	CMND	lớp	KẾT QUẢ TẠM THỜI ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
255	43009082	ĐIỀU THỊ TRANG NHÀ	070304006737	12D2	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.00
256	43009046	LÝ THỊ NGỌC LINH	070304001228	12D2	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.80
257	43009205	ĐÌNH THẾ VINH	070204005631	12D1	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 6.20
258	43008983	LÝ THỊ THU HẰNG	026304004474	12D1	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.00
259	43009089	TRƯỜNG THỊ NGỌC NHI	070304005468	12C	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
260	43009060	LÂM MANH	070204009594	12C	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
261	43009005	THỊ NA HUN	285838321	12C	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.50 GDCD: 5.00 KHXH: 4 Tiếng Anh: 1.60
262	43008962	ĐIỀU QUỐC ĐẠT	070204006845	12C	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.20
263	43009150	THỊ THIA	070303009636	12A5	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.40
264	43009135	LÂM THỊ SƯƠNG	070304001076	12A5	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
265	43009132	THỊ SAO	070304001182	12A5	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 5.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.40
266	43009093	THỊ PHO NHUNG	070304001232	12A5	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.20
267	43009189	BÙI THỊ CẨM TÚ	070304006604	12A4	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.00
268	43008978	LÝ THÁI HÀO	070204011339	12A4	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 1.80
269	43009018	LÊ THỊ QUỲNH HƯƠNG	070304008466	12A1	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 8.00
270	43009057	LÊ THỊ NGỌC MAI	070304011260	12A3	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.20
271	43008938	PHẠM BÙI QUỲNH ANH	070304007027	12A1	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 9.40
272	43008960	NGUYỄN CẨM ĐÀO	070304008901	12A1	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
273	43009019	VÕ THỊ QUỲNH HƯƠNG	070304009960	12C	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.60
274	43009149	NGUYỄN THỊ	070304001060	12A1	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
275	43009213	NGUYỄN THỊ TRIỆU VY	070304003556	12A4	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
276	43009044	HUỲNH THỊ TRÚC LINH	070304011112	12A3	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.00
277	43009161	TRẦN TRỊNH GIA THỦY	070304010298	12T	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
278	43009210	DƯƠNG QUỲNH THẢO VY	070304004382	12A1	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.20
279	43008958	TRẦN DOÃN TÙNG DƯƠNG	070204003978	12A2	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
280	43009066	VŨ THỊ TRÀ MY	034304017005	12A2	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.60
281	43008944	NGUYỄN TRỌNG BÌNH	070204001292	12D1	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.60
282	43009068	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	070204011165	12C	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
283	43009027	TRẦN DƯƠNG KHÁNH	070204008884	12A3	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.60
284	43009191	NGUYỄN ANH TÚ	070204001213	12C	Toán: 6.00 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 3.20
285	43009186	NGUYỄN THỊ TRINH	070304001367	12T	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.00